

**QUỐC HỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghị quyết số: 39/2021/QH15

**NGHỊ QUYẾT**

**Về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030,  
tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025**

**QUỐC HỘI**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 490/TTr-CP ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 314/BC-UBKT15 ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội;*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quan điểm, mục tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia**

**1. Quan điểm**

a) Bảo đảm có tầm nhìn dài hạn, tổng thể, đáp ứng các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030; là quy hoạch tài nguyên đặc biệt, làm cơ sở cho quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; bảo đảm tính liên vùng, liên tỉnh, kết nối giao thông, hành lang kinh tế ven biển, trọng điểm và quốc tế; gắn kết hữu cơ giữa đô thị và nông thôn; giữa yêu cầu công nghiệp hóa với nhu cầu đô thị hóa trên phạm vi toàn quốc và từng địa phương;

b) Bảo đảm sự thống nhất từ trung ương đến địa phương, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, củng cố quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, tỷ lệ che phủ rừng; bảo vệ môi trường, các hệ sinh thái, di tích lịch sử, di sản thiên nhiên, danh lam thắng cảnh; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nhất là nhu cầu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số, phù hợp với đặc điểm phân bố dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số; định hướng cho không gian phát triển, khai hoang, lấn biển;

c) Phân bổ nguồn lực đất đai phù hợp cho từng thời kỳ, trên cơ sở nguyên tắc thị trường và phát triển bền vững; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội dựa trên sự cân bằng và khả năng của hệ sinh thái, bảo vệ, phục hồi đất bị suy thoái, chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; được phân kỳ để khai thác, sử dụng hợp lý, bền vững, tiết kiệm, hiệu quả.

## 2. Mục tiêu

a) Bảo đảm nhu cầu sử dụng đất để thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025. Phân bổ hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực đất đai cho các ngành, lĩnh vực và các địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo nền tảng để đến năm 2045 nước ta trở thành nước phát triển, thu nhập cao;

b) Bố trí quỹ đất đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng, các hành lang kinh tế và các vùng động lực phát triển của quốc gia; giữ ổn định 3,5 triệu ha đất trồng lúa; bảo đảm tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42 - 43%;

c) Khai hoang, phục hóa, lấn biển, đưa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng; hạn chế tình trạng suy thoái đất; cải tạo, phục hồi diện tích đất bị thoái hóa gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

## **Điều 2. Định hướng, tầm nhìn quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2050**

1. Tài nguyên đất được sử dụng hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá; thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ và phát triển đô thị hiện đại, xanh, văn minh, hoàn thành mục tiêu trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Không gian sử dụng đất được phân bổ dựa trên tiềm năng của các vùng sinh thái nông nghiệp, lợi thế hành lang kinh tế ven biển và 06 vùng kinh tế - xã hội, bảo đảm cân đối được yêu cầu an ninh lương thực, mục tiêu thiên niên kỷ về môi trường, văn hóa, quốc phòng, an ninh; bảo đảm cân bằng của hệ sinh thái tự nhiên.

2. Việc bố trí định hướng không gian sử dụng đất theo vùng lãnh thổ như sau:

a) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: tập trung bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn nhằm bảo đảm về an ninh môi trường và bảo vệ hệ sinh thái; bảo vệ và sử dụng có hiệu quả nguồn nước các hồ, đập để điều tiết nước sản xuất và sinh hoạt. Bảo đảm phát huy các lợi thế về tài nguyên rừng, khoáng sản, các cửa khẩu, văn hóa dân tộc đặc sắc, đa dạng và tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ. Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế dọc theo các trục giao

thông hướng tâm về Thủ đô Hà Nội, gắn kết với các hành lang kinh tế quốc tế; phát triển kinh tế vùng biên, phát huy vai trò kinh tế cửa khẩu;

b) Vùng Đồng bằng sông Hồng: xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn. Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện; tập trung phát triển một số ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại. Thúc đẩy mạnh mẽ các trung tâm đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh đô thị hóa gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nhất là các đầu mối liên kết giao thông quan trọng. Phát triển vùng lúa chất lượng cao, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch; đẩy mạnh công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng ở khu vực phía Nam của vùng;

c) Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp. Phát triển nhanh, đồng bộ năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Tăng cường liên kết vùng, tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống giao thông, đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, sinh thái mang tầm quốc tế. Phát huy hiệu quả các hành lang kinh tế Bắc - Nam và các trục hành lang kinh tế Đông - Tây gắn với các cảng biển nước sâu, cảng biển chuyên dụng và dịch vụ cảng biển; đẩy mạnh nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản, các trung tâm dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá. Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, nhất là rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng, vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên, rừng phòng hộ ven biển có tác dụng chắn gió, chắn cát. Nâng cao năng lực, phòng chống giảm thiểu thiệt hại của thiên tai, bão lũ, hạn hán; chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, chống sa mạc hóa, sạt lở;

d) Vùng Tây Nguyên: nâng cao hiệu quả các diện tích cây công nghiệp, cây dược liệu; hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế. Tập trung rà soát, củng cố, bảo vệ rừng đặc dụng, vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên; tăng cường phát triển hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn gắn với bảo vệ tài nguyên nước, quy hoạch hệ thống hồ đập, tưới nhỏ giọt, bảo đảm an ninh nguồn nước; xác định lâm phận ổn định; đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến. Phát triển năng lượng tái tạo, hệ thống đô thị của vùng; xây dựng kết cấu hạ tầng đường bộ cao tốc và nâng cấp mạng lưới giao thông nội vùng, các tuyến liên vùng với các tỉnh Đông Nam Bộ, ven biển Nam Trung Bộ, với Nam Lào và Đông Bắc Campuchia; phát triển các trung tâm du lịch lớn, hình thành các tuyến du lịch chuyên đề đặc thù vùng Tây Nguyên;

đ) Vùng Đông Nam Bộ: nâng cao khả năng kết nối hạ tầng vùng, tạo động lực liên kết, lan tỏa thúc đẩy hợp tác và phát triển với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ. Thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí

Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế; phát triển chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Cảng Cái Mép - Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á; tập trung phát triển cảng biển Cái Mép - Thị Vải trở thành cảng biển container trung chuyển quốc tế; xây dựng thành phố sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành. Phát triển nông nghiệp hàng hóa, sinh thái đạt hiệu quả cao về xã hội và môi trường; bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển, rừng ngập mặn;

e) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: tập trung sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hiệu quả cao; công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản; phát triển chuỗi giá trị về nông nghiệp đối với 03 sản phẩm chủ lực của vùng về thủy sản, trái cây và lúa gạo; vùng trọng điểm về trồng lúa tại khu vực Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên; vùng trồng cây ăn quả ven sông Tiền, sông Hậu và khu vực cù lao; vùng nuôi trồng thủy sản tại khu vực ven biển từ Tiền Giang đến Hà Tiên. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, xây dựng mạng lưới đô thị vùng tạo động lực cho phát triển, tăng cường liên kết với Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ. Xây dựng, phát triển mạng lưới giao thông đường bộ, đường thủy, kết nối nội vùng và liên vùng, bổ trợ và không xung đột với hệ thống thủy lợi, đê điều. Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Bảo đảm việc sử dụng đất linh hoạt, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, xây dựng các công trình chống sạt lở, xâm nhập mặn, bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn.

### Điều 3. Các chỉ tiêu Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia

#### 1. Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030

| STT      | Loại đất   | Hiện trạng năm 2020  |              | Quy hoạch đến năm 2030 |              | So sánh tăng (+); giảm (-), (nghìn ha) |
|----------|--|----------------------|--------------|------------------------|--------------|--|
|          |  | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%)   | Diện tích (nghìn ha)   | Cơ cấu (%)   |  |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>27.983,26</b>     | <b>84,46</b> | <b>27.732,04</b>       | <b>83,70</b> | <b>-251,22</b>                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa  | 3.917,25             | 11,82        | 3.568,48               | 10,77        | -348,77                                |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>             | <i>3.176,20</i>      | <i>9,59</i>  | <i>3.001,43</i>        | <i>9,06</i>  | <i>-174,77</i>                         |
| 1.2      | Đất rừng phòng hộ                                      | 5.118,55             | 15,45        | 5.229,59               | 15,78        | +111,04                                |
| 1.3      | Đất rừng đặc dụng                                      | 2.293,77             | 6,92         | 2.455,54               | 7,41         | +161,77                                |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất                                      | 7.992,34             | 24,12        | 8.164,64               | 24,64        | +172,30                                |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>3.977,43</i>      | <i>12,00</i> | <i>3.950,45</i>        | <i>11,92</i> | <i>-26,98</i>                          |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>3.931,11</b>      | <b>11,86</b> | <b>4.896,48</b>        | <b>14,78</b> | <b>+965,37</b>                         |
| 2.1      | Đất khu công nghiệp                                    | 90,83                | 0,27         | 210,93                 | 0,64         | +120,10                                |
| 2.2      | Đất quốc phòng   | 243,16               | 0,73         | 289,07                 | 0,87         | +45,91                                 |
| 2.3      | Đất an ninh  | 52,71                | 0,16         | 72,33                  | 0,22         | +19,62                                 |

| STT      | Loại đất                               | Hiện trạng năm 2020  |             | Quy hoạch đến năm 2030 |             | So sánh tăng (+); giảm (-), (nghìn ha) |
|----------|--|----------------------|-------------|------------------------|-------------|--|
|          |  | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%)  | Diện tích (nghìn ha)   | Cơ cấu (%)  |  |
| 2.4      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia    | 1.342,41             | 4,05        | 1.754,61               | 5,30        | +412,20                                |
|          | <i>Trong đó:</i>                       |                      |             |                        |             |  |
| -        | Đất giao thông                         | 722,33               | 2,18        | 921,88                 | 2,78        | +199,55                                |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa             | 9,21                 | 0,03        | 20,37                  | 0,06        | +11,16                                 |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                | 7,42                 | 0,02        | 12,04                  | 0,04        | +4,62                                  |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | 48,91                | 0,15        | 78,60                  | 0,24        | +29,69                                 |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao    | 19,96                | 0,06        | 37,78                  | 0,11        | +17,82                                 |
| -        | Đất công trình năng lượng              | 198,09               | 0,60        | 288,51                 | 0,87        | +90,42                                 |
| -        | Đất công trình bưu chính, viễn thông   | 0,91                 | 0,003       | 3,08                   | 0,009       | +2,17                                  |
| 2.5      | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia       | 0,29                 | 0,001       | 0,45                   | 0,001       | +0,16                                  |
| 2.6      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa       | 7,71                 | 0,02        | 12,57                  | 0,04        | +4,86                                  |
| 2.7      | Đất bãi thải, xử lý chất thải          | 8,17                 | 0,02        | 18,17                  | 0,05        | +10,00                                 |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                |                      |             |                        |             |  |
| 3.1      | Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng       |                      |             | 714,15                 | 2,16        |  |
| 3.2      | Đất chưa sử dụng còn lại               | 1.219,75             | 3,68        | 505,60                 | 1,52        | -714,15                                |
| <b>4</b> | <b>Đất khu kinh tế</b>                 | <b>1.634,13</b>      | <b>4,93</b> | <b>1.649,53</b>        | <b>4,98</b> | <b>+15,40</b>                          |
| <b>5</b> | <b>Đất khu công nghệ cao</b>           | <b>3,63</b>          | <b>0,01</b> | <b>4,14</b>            | <b>0,01</b> | <b>+0,51</b>                           |
| <b>6</b> | <b>Đất đô thị</b>                      | <b>2.028,07</b>      | <b>6,12</b> | <b>2.953,85</b>        | <b>8,91</b> | <b>+925,78</b>                         |

Ghi chú:

- Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi, lán trại...

- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

## 2. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025

| STT      | Loại đất   | Hiện trạng năm 2020  |              | Kế hoạch đến năm 2025 |              | So sánh tăng (+); giảm (-) (nghìn ha) |
|----------|--|----------------------|--------------|-----------------------|--------------|---------------------------------------|
|          |  | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%)   | Diện tích (nghìn ha)  | Cơ cấu (%)   |                                       |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>27.983,26</b>     | <b>84,46</b> | <b>27.866,83</b>      | <b>84,10</b> | <b>-116,43</b>                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa  | 3.917,25             | 11,82        | 3.733,04              | 11,27        | -184,21                               |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>             | <i>3.176,20</i>      | <i>9,59</i>  | <i>3.085,95</i>       | <i>9,31</i>  | <i>-90,25</i>                         |
| 1.2      | Đất rừng phòng hộ                                      | 5.118,55             | 15,45        | 5.171,98              | 15,61        | +53,43                                |
| 1.3      | Đất rừng đặc dụng                                      | 2.293,77             | 6,92         | 2.375,63              | 7,17         | +81,86                                |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất                                      | 7.992,34             | 24,12        | 8.088,36              | 24,41        | +96,02                                |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>3.977,43</i>      | <i>12,00</i> | <i>3.954,31</i>       | <i>11,93</i> | <i>-23,12</i>                         |

| STT | Loại đất                               | Hiện trạng năm 2020  |              | Kế hoạch đến năm 2025 |              | So sánh tăng (+); giảm (-) (nghìn ha) |
|-----|--|----------------------|--------------|-----------------------|--------------|---------------------------------------|
|     |  | Diện tích (nghìn ha) | Cơ cấu (%)   | Diện tích (nghìn ha)  | Cơ cấu (%)   |                                       |
| 2   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>             | <b>3.931,11</b>      | <b>11,86</b> | <b>4.404,89</b>       | <b>13,30</b> | <b>+473,78</b>                        |
| 2.1 | Đất khu công nghiệp                    | 90,83                | 0,27         | 152,84                | 0,46         | +62,01                                |
| 2.2 | Đất quốc phòng                         | 243,16               | 0,73         | 257,32                | 0,78         | +14,16                                |
| 2.3 | Đất an ninh                            | 52,71                | 0,16         | 70,80                 | 0,21         | +18,09                                |
| 2.4 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia    | 1.342,41             | 4,05         | 1.567,50              | 4,73         | +225,09                               |
|     | <i>Trong đó:</i>                       |                      |              |                       |              |                                       |
| -   | Đất giao thông                         | 722,33               | 2,18         | 832,04                | 2,51         | +109,71                               |
| -   | Đất xây dựng cơ sở văn hóa             | 9,21                 | 0,03         | 15,10                 | 0,05         | +5,89                                 |
| -   | Đất xây dựng cơ sở y tế                | 7,42                 | 0,02         | 9,90                  | 0,03         | +2,48                                 |
| -   | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | 48,91                | 0,15         | 64,41                 | 0,19         | +15,50                                |
| -   | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao    | 19,96                | 0,06         | 29,77                 | 0,09         | +9,81                                 |
| -   | Đất công trình năng lượng              | 198,09               | 0,60         | 252,15                | 0,76         | +54,06                                |
| -   | Đất công trình bưu chính, viễn thông   | 0,91                 | 0,003        | 2,97                  | 0,008        | +2,06                                 |
| 2.5 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia       | 0,29                 | 0,001        | 0,45                  | 0,001        | +0,16                                 |
| 2.6 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa       | 7,71                 | 0,02         | 10,71                 | 0,03         | +3,00                                 |
| 2.7 | Đất bãi thải, xử lý chất thải          | 8,17                 | 0,02         | 14,26                 | 0,04         | +6,09                                 |
| 3   | <b>Đất chưa sử dụng</b>                |                      |              |                       |              |                                       |
| 3.1 | Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng       |                      |              | 357,35                | 1,08         |                                       |
| 3.2 | Đất chưa sử dụng còn lại               | 1.219,75             | 3,68         | 862,40                | 2,60         | -357,35                               |
| 4   | <b>Đất khu kinh tế</b>                 | <b>1.634,13</b>      | <b>4,93</b>  | <b>1.649,53</b>       | <b>4,98</b>  | <b>+15,40</b>                         |
| 5   | <b>Đất khu công nghệ cao</b>           | <b>3,63</b>          | <b>0,01</b>  | <b>4,14</b>           | <b>0,01</b>  | <b>+0,51</b>                          |
| 6   | <b>Đất đô thị</b>                      | <b>2.028,07</b>      | <b>6,12</b>  | <b>2.560,70</b>       | <b>7,73</b>  | <b>+532,63</b>                        |

Ghi chú:

- Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi, lán trại...

- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

#### **Điều 4. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện**

##### **1. Về chính sách, thể chế**

a) Sửa đổi Luật Đất đai và pháp luật có liên quan (trong đó có chính sách về tài chính đất đai) để bảo đảm sự đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai. Hoàn thiện chính sách điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các vùng miền; hài hòa lợi ích giữa các bên trong quá trình chuyển đổi đất đai theo quy hoạch, nhất là bảo đảm cho người bị thu hồi đất có cuộc sống, sinh kế tốt hơn, quan tâm phúc lợi xã hội

cho người chưa đến tuổi lao động, không còn tuổi lao động và các đối tượng chính sách, yếu thế trong xã hội;

b) Hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng đẩy mạnh cải cách hành chính, rút gọn các thủ tục hành chính; bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch thông tin quy hoạch sử dụng đất; tăng cường phân công, phân cấp đi đôi với kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực hiện thẩm quyền được phân cấp; quan tâm thu hút đầu tư, phát triển tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước; thúc đẩy phát triển vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

c) Hoàn thiện các quy định để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các dự án đầu tư theo quy hoạch; cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong phạm vi tối đa 300 nghìn ha đất trồng lúa nhưng không làm thay đổi tính chất, điều kiện sử dụng đất trồng lúa để có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết; hạn chế và kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi đất trồng lúa, nhất là đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất khu công nghiệp;

d) Nghiên cứu hoàn thiện các quy định về thu hồi đất, giải phóng mặt bằng tạo không gian cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo quỹ đất ở vùng phụ cận dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất, tăng nguồn thu từ đất đai;

đ) Nghiên cứu xây dựng các tiêu chí, định mức, quy định về suất đầu tư trên một đơn vị diện tích để bảo đảm quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất đai.

## 2. Về khoa học và công nghệ

a) Đẩy nhanh chuyển đổi số, phấn đấu đến năm 2025 hoàn thiện, kết nối liên thông hệ thống thông tin đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia tập trung, thống nhất, trong đó có dữ liệu về quy hoạch quản lý cập nhật biến động đến từng thửa đất, công bố công khai, minh bạch, tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận thông tin dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dự báo, cảnh báo điều tra, đánh giá, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

## 3. Về nguồn lực

Bảo đảm nguồn lực, nhất là nguồn lực tài chính để hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia tập trung, thống nhất; bảo đảm

nguồn lực thực hiện các chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất.

#### 4. Về ứng phó với biến đổi khí hậu, phục hồi quỹ đất bị suy thoái

a) Khai thác hợp lý, hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng, đất bãi bồi ven sông, ven biển cho phát triển rừng, phát triển cây xanh trong đô thị và khu công nghiệp; quản lý chặt chẽ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ;

b) Thúc đẩy, khuyến khích phát triển đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất theo mô hình tuần hoàn, ít phát thải khí nhà kính, bảo đảm quỹ đất cho phát triển các khu xử lý, tái chế rác thải liên vùng, liên tỉnh. Lựa chọn các công nghệ tiên tiến, công nghệ ít phát thải trong thu hút các dự án có sử dụng đất với các khu vực nhạy cảm về môi trường;

c) Di dời các điểm, khu dân cư, các cơ sở sản xuất ra khỏi các vùng, khu vực có nguy cơ thiên tai, tai biến địa chất, sạt lở, sụt lún;

d) Tăng cường các giải pháp cải tạo, bảo vệ môi trường đất, nước và đa dạng sinh học, đặc biệt đối với đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất, ô nhiễm đất.

#### 5. Về kiểm tra, thanh tra, giám sát

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đẩy mạnh kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý tình trạng lãng phí đất đai, đất được giao, cho thuê nhưng chậm đưa vào sử dụng; xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm, làm hủy hoại đất, thoái hóa đất.

#### 6. Về tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức

a) Công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật bằng các hình thức phù hợp với từng nhóm đối tượng;

b) Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Chính phủ hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025; khẩn trương hoàn thành trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành các văn bản theo thẩm quyền; chỉ đạo các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền:

a) Tổ chức công bố công khai, phát huy vai trò giám sát của Nhân dân và các cơ quan có thẩm quyền về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia;



b) Triển khai việc lập các quy hoạch có sử dụng đất đồng bộ, thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; không để tình trạng tùy tiện điều chỉnh các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép; rà soát các quy hoạch có sử dụng đất theo hướng bảo đảm phù hợp, đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất quốc gia, bảo đảm tính hệ thống, liên kết, đồng bộ, kế thừa và ổn định giữa các quy hoạch; việc bố trí sử dụng đất phải hợp lý, khai thác hiệu quả không gian, bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng xã hội; nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

c) Xây dựng, ban hành các tiêu chí cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác;

d) Bố trí các nguồn vốn để bảo đảm thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quan tâm đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá đất đai, xây dựng hồ sơ địa chính và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia, xác định ranh giới, tổ chức cắm mốc diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

đ) Tổ chức lập, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 - 2025 cấp tỉnh bảo đảm chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đã được Quốc hội thông qua;

e) Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất, trong đó quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng nhằm bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn thiện cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất thống nhất, đồng bộ giữa số liệu chỉ tiêu và khoanh định trên thực tế để bảo đảm quản lý nghiêm ngặt các chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

g) Tiếp tục rà soát, hoàn thiện dữ liệu hiện trạng sử dụng đất. Trường hợp có sự sai khác về số liệu hiện trạng sử dụng đất và chưa phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, Chính phủ trình Quốc hội xem xét, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

2. Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đã được Quốc hội quyết định, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và chỉ đạo hoàn thành quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 - 2025 cấp tỉnh trong năm 2022.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Kinh tế, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác được thành lập theo quy định của pháp luật, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát và tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện Nghị quyết này.

*Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2021.*

